

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG DẦU KHÍ NGHỆ AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Dầu khí Nghệ An (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Hải Triều	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Bảng	Thành viên
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên
Ông Đồng Xuân Bình	Thành viên
Ông Lê Phi Hùng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Bảng	Tổng Giám đốc
Ông Đồng Xuân Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tô Văn Tám	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác. Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Nguyễn Ngọc Bảng
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 01 năm 2010

Số: /2009/BCKT-IFC

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Xây dựng Dầu khí Nghệ An**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cùng với các báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Xây dựng Dầu khí Nghệ An (gọi tắt là “Công ty”) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 1, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Lê Xuân Thắng
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0043/KTV

Ngày 25 tháng 01 năm 2010

Phạm Tiến Dũng
Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0747/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		366.982.392.101	205.292.183.174
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	69.016.115.850	5.127.934.611
1. Tiền	111		69.016.115.850	5.127.934.611
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.607.922.054	4.130.220.915
1. Đầu tư ngắn hạn	121		12.607.922.054	4.130.220.915
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		211.150.784.616	135.725.264.965
1. Phải thu khách hàng	131		70.622.099.238	42.668.357.843
2. Trả trước cho người bán	132		69.677.078.053	19.892.823.203
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134	V.2	19.688.326.975	39.918.107.848
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	51.163.280.350	33.245.976.071
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	69.315.359.389	49.451.772.477
1. Hàng tồn kho	141		69.315.359.389	49.451.772.477
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.892.210.192	10.856.990.206
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.170.556.224	404.618.046
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.899.934.520
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.721.653.968	8.552.437.640
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		151.879.658.925	65.407.056.108
II. Tài sản cố định	220		128.777.544.075	61.069.250.104
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	58.164.062.699	44.536.300.462
- Nguyên giá	222		79.261.256.587	56.128.672.107
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.097.193.888)	(11.592.371.645)
3. Tài sản cố định vô hình	227		44.354.724	73.629.924
- Nguyên giá	228		146.376.000	146.376.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(102.021.276)	(72.746.076)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	70.569.126.652	16.459.319.718
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		20.000.000.000	1.718.606.160
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.7	20.000.000.000	1.718.606.160
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.102.114.850	2.619.199.844
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.102.114.850	2.614.947.844
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		518.862.051.026	270.699.239.282

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		389.536.928.430	218.290.139.048
I. Nợ ngắn hạn	310		258.002.905.668	208.567.350.268
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8	22.406.237.004	32.612.965.774
2. Phải trả người bán	312		85.524.576.956	66.948.844.568
3. Người mua trả tiền trước	313		73.585.161.964	36.382.380.499
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	6.353.501.651	1.653.500.950
5. Phải trả người lao động	315		5.828.354.141	4.418.774.925
6. Chi phí phải trả	316		5.832.516.949	3.353.648.865
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.10	58.472.557.003	63.197.234.687
II. Nợ dài hạn	330		131.534.022.762	9.722.788.780
3. Phải trả dài hạn khác	333		23.414.000	23.414.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.11	130.854.840.000	9.264.950.000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		655.768.762	434.424.780
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		129.325.122.596	52.409.100.234
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	129.146.705.691	52.303.604.652
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	45.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		380.952.382	380.952.382
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.617.480.660	1.491.288.587
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		501.546.232	160.789.525
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		26.646.726.417	5.270.574.158
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		178.416.905	105.495.582
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		178.416.905	105.495.582
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		518.862.051.026	270.699.239.282

Nguyễn Ngọc Bằng
Tổng Giám đốc

Cao Thị Thanh
Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 01 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	239.935.364.336	173.092.645.221
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	944.714.664	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	238.990.649.672	173.092.645.221
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	217.799.219.480	161.973.511.522
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.191.430.192	11.119.133.699
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	10.152.913.188	4.779.944.318
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.951.811.657	4.418.099.092
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.234.964.174</i>	<i>4.418.099.092</i>
8. Chi phí bán hàng	24		8.157.000	15.950.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18.598.242.577	4.477.252.001
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.786.132.146	6.987.776.924
11. Thu nhập khác	31	VI.5	25.201.842.886	554.244.421
12. Chi phí khác	32		523.761.733	205.059.245
13. Lợi nhuận khác	40		24.678.081.153	349.185.176
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		30.464.213.299	7.336.962.100
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	3.808.026.662	1.027.358.443
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		26.656.186.637	6.309.603.657
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	5.465	1.402

Nguyễn Ngọc Bằng
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 01 năm 2010

Cao Thị Thanh
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU B 03-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2009	Năm 2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	271.634.162.494	96.218.031.974
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(387.197.793.851)	(157.068.742.226)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(29.186.069.035)	(22.880.074.184)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.932.338.123)	(1.350.594.933)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(819.642.870)	(784.681.692)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	406.089.357.647	215.662.015.638
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(265.852.368.485)	(155.932.912.268)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8.264.692.223)	(26.136.957.691)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(81.383.971.006)	(10.263.070.858)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	115.000.000.000	(41.369.194.336)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(105.000.000.000)	42.514.952.097
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(20.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.718.606.160	-
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	413.104.078	24.613.323
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(89.252.260.768)	(9.092.699.774)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	55.000.000.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	192.492.885.393	65.563.477.723
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(81.587.751.163)	(32.538.766.972)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.500.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	161.405.134.230	33.024.710.751
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	63.888.181.239	(2.204.946.714)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.127.934.611	7.332.881.325
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	69.016.115.850	5.127.934.611

Nguyễn Ngọc Bằng
Tổng Giám đốc

Cao Thị Thanh
Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 01 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Dầu khí Nghệ An (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 284/QĐ-UB-ĐMDN ngày 19 tháng 01 năm 2005 của UBND tỉnh Nghệ An. Tiền thân của Công ty là Công ty Xây dựng số 1 Nghệ An thuộc Sở Xây dựng Nghệ An. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000523 ngày 12 tháng 3 năm 1997, đăng ký cổ phần hoá ngày 22 tháng 3 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 8 tháng 5 năm 2006 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Nghệ An cấp với tổng số vốn điều lệ của Công ty là 10.000.000.000 đồng.

Ngày 4 tháng 5 năm 2007, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tiếp nhận Công ty là đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 2397/QĐ-DKVN của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo đó, Công ty Cổ phần Xây dựng và đầu tư số 1 Nghệ An đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng Dầu khí Nghệ An. Công ty Cổ phần Xây dựng Dầu khí Nghệ An hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000523 ngày 12 tháng 3 năm 1997, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 20 tháng 10 năm 2008 với tổng số vốn điều lệ là 45.000.000.000 đồng.

Ngày 01 tháng 04 năm 2008, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã chuyển quyền sở hữu toàn bộ cổ phần của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Xây dựng Dầu khí Nghệ An cho Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam theo Hợp đồng chuyển quyền sở hữu cổ phần số 2234/2008/PVN-PVC.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 10 tháng 4 năm 2009, Công ty đã thống nhất phương án tăng vốn điều lệ từ 45 tỷ đồng lên 100 tỷ đồng. Trong năm 2009, Công ty đã hoàn thành đợt tăng vốn này.

Cơ cấu vốn của Công ty như sau:

Cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)	Vốn góp đăng ký (VND)
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	3.954.500	40%	39.545.000.000
Các cổ đông khác	6.045.500	60%	60.455.000.000
Cộng	10.000.000	100%	100.000.000.000

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Số 45, Đường Trần Phú, Thành phố Vinh, Nghệ An
Điện thoại: (038) 3.588.888
Fax : (038) 3.566.600
Mã số thuế: 2900325413

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Hoạt động chính của Công ty gồm:

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, điện năng (đường dây, trạm hạ thế dưới 110 KV), công trình nhà ở, công sở, thương mại, công trình cấp thoát nước;
- Sản xuất mua bán vật liệu xây dựng;
- Tư vấn theo dõi, giám sát thi công các công trình xây dựng;
- Mua bán các thiết bị ngành điện, nước, sơn các loại, xe máy, đồ gỗ dân dụng, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành, ăn uống;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Đào tạo nghề ngắn hạn, dịch vụ công nghệ thông tin, dịch vụ cung ứng lao động cho các doanh nghiệp xuất khẩu lao động;
- khai thác chế biến mua bán khoáng sản (đá, cát, sỏi, quặng các loại...);
- kinh doanh phân bón nông nghiệp, các sản phẩm từ nông sản, dịch vụ cây giống;
- Kinh doanh các loại sản phẩm từ gỗ, khai thác và sơ chế gỗ, đồ mỹ nghệ;
- Đầu tư kinh doanh kho công nghiệp, khu đô thị, thủy điện dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy điện, điện năng, công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Trang trí nội thất, tư vấn thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu, tư vấn quản lý dự án.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính trong năm được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Dự phòng phải thu

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	14 - 25
Máy móc và thiết bị	10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm 5 dựa trên thời gian hữu dụng của tài sản.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá mua thực tế trừ đi khoản dự phòng thích hợp. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư cho phần chênh lệch giá mua thực tế cao hơn thị giá tại thời điểm cuối năm.

Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 1% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong thời kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Việc trích lập Quỹ dự phòng tài chính nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh bình thường của Công ty khi xảy ra các rủi ro hoặc lỗ trong kinh doanh hoặc là nhằm dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan và các trường hợp bất khả kháng, ví dụ như cháy nổ, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc ở một nơi nào khác, v.v..

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên nhằm mục đích động viên, khen thưởng dưới hình thức vật chất, nâng cao lợi ích vật chất và tinh thần cho người lao động

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí chung liên quan đến các hợp đồng xây dựng như chi phí quản lý, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa ... Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo tỉ lệ tương ứng với phần công việc hoàn thành trong kỳ kế toán. Việc phân bổ được thực hiện phù hợp với nội dung chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - “Hợp đồng Xây dựng”.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu và được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào giá trị quyết toán đã được chủ đầu tư duyệt.

Đối với các công trình có thời gian thi công kéo dài thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào khối lượng hoàn thành giai đoạn đã được chủ đầu tư xác nhận.

Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu khối lượng nhưng chưa được chủ đầu tư phê duyệt thì doanh thu được tạm ghi nhận theo tiến độ thi công công trình và số tiền thanh toán tương ứng của chủ đầu tư. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng chính sách ghi nhận trên là phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán và được khách hàng chấp nhận. Phần công việc đã hoàn thành làm cơ sở xác định doanh thu và chi phí được xác định bằng phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nghĩa vụ thuế

Công ty hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Công ty đăng ký cổ phần hóa vào ngày 22 tháng 3 năm 2005. Điều 36, Nghị định số 187/2004/NĐ-CP quy định Doanh nghiệp Nhà nước thực hiện cổ phần hóa được hưởng các ưu đãi như doanh nghiệp mới thành lập mà không cần làm thủ tục cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư. Theo quy định về ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp tại điểm 1, mục III phần E thông tư số 128/2004/BTC ngày 27/12/2004 của Bộ Tài chính, Công ty được miễn 2 năm thuế Thu nhập doanh nghiệp từ năm 2005 đến năm 2006 và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Năm tài chính 2009 là năm thứ năm Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, kinh doanh có lãi và được giảm thuế 50%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm được dùng để tăng Quỹ Đầu tư phát triển.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt	3.650.731.202	1.975.822.839
Tiền gửi ngân hàng	65.365.384.648	3.152.111.772
Cộng	69.016.115.850	5.127.934.611

2. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Công trình khách sạn Phương Đông	4.076.946.345	18.046.220.299
Công trình Tòa nhà Dầu khí Nghệ An	4.074.949.267	1.746.500.000
Công trình Anh Sơn	3.454.544.999	-
Công trình Công ty Gỗ Việt	1.586.400.000	-
Công trình Vũng Áng	1.263.619.091	-
Công trình viễn thông Con Cuông	1.127.179.660	-
Các công trình khác	4.104.687.613	20.125.387.549
Cộng	19.688.326.975	39.918.107.848

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. Các khoản phải thu khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Đền bù GPMB Khu công nghiệp Hoàng Mai	20.523.420.403	-
Đền bù GPMB số 7 Quang Trung	5.300.000.000	-
Phải thu khác	25.339.859.947	33.245.976.071
Cộng	51.163.280.350	33.245.976.071

4. Hàng tồn kho

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.452.013.839	719.407.973
Công cụ, dụng cụ	280.555.479	635.137.441
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	64.364.342.357	47.974.344.497
Thành phẩm	218.447.714	122.882.566
Cộng giá gốc hàng tồn kho	69.315.359.389	49.451.772.477

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2009	14.433.752.891	24.564.893.799	16.341.352.990	788.672.427	56.128.672.107
Mua trong năm	3.449.217.210	13.324.509.241	10.096.239.092	404.198.529	27.274.164.072
Thanh lý, nhượng bán	(2.616.781.242)	(208.675.218)	-	(59.237.800)	(2.884.694.260)
Giảm khác	-	(1.239.790.094)	-	(17.095.238)	(1.256.885.332)
Tại ngày 31/12/2009	15.266.188.859	36.440.937.728	26.437.592.082	1.116.537.918	79.261.256.587
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2009	2.861.407.825	5.245.210.568	3.246.887.017	238.866.235	11.592.371.645
Khấu hao trong năm	859.975.991	6.283.905.197	4.301.295.178	140.652.010	11.585.828.376
Thanh lý, nhượng bán	(797.546.187)	(218.871.068)	-	(59.237.800)	(1.075.655.055)
Giảm khác	-	(1.002.216.951)	-	(3.134.127)	(1.005.351.078)
Tại ngày 31/12/2009	2.923.837.629	10.308.027.746	7.548.182.195	317.146.318	21.097.193.888
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2009	11.572.345.066	19.319.683.231	13.094.465.973	549.806.192	44.536.300.462
Tại ngày 31/12/2009	12.342.351.230	26.132.909.982	18.889.409.887	799.391.600	58.164.062.699

* Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp các khoản vay: 29.303.079.103 đồng

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 306.975.761 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Công trình tòa nhà Dầu khí	-	15.433.085.429
Công trình Khu công nghiệp Hoàng Mai	68.410.354.292	-
Các công trình, dự án khác	2.158.772.360	1.026.234.289
Cộng	70.569.126.652	16.459.319.718

7. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nghệ An với vốn góp là 20.000.000.000 tỷ đồng, chiếm 20% tổng vốn chủ sở hữu.

8. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Nghệ An (*)	5.175.609.256	11.299.159.287
TCT Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (**)	12.231.393.640	9.645.605.429
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	3.500.000.000
Ngân hàng Công thương Bến Thủy	1.728.027.000	2.678.027.000
Vay ngắn hạn đối tượng khác	3.271.207.108	5.490.174.058
Cộng	22.406.237.004	32.612.965.774

(*) Vay ngân hàng Đầu tư và Phát triển Nghệ An với hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng. Lãi suất vay là lãi suất ngân hàng tại thời điểm vay. Thời hạn theo từng khế ước vay thông thường từ 3 đến 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ các tài sản còn lại thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bên vay.

(**) Khoản vay ngắn hạn Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí Việt Nam với hạn mức 350.000.000.000 đồng theo hợp đồng số 02/TDHM-NH/TXV09 ngày 04/02/2009. Các khoản vay này không có đảm bảo bằng Tài sản và chịu lãi suất bằng với lãi suất hiện hành tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng từng lần.

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.779.430.622	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.552.523.855	567.523.516
Thuế tài nguyên	5.797.320	1.500.000
Các loại thuế khác	4.023.214	1.084.477.434
Các loại phí, lệ phí và các khoản khác	11.726.640	-
Cộng	6.353.501.651	1.653.500.950

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	597.587.990	480.731.671
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	308.934.336	8.439.963
Các khoản phải trả, phải nộp khác	57.566.034.677	62.708.063.053
Cộng	58.472.557.003	63.197.234.687

11. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay dài hạn	130.854.840.000	9.264.950.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	109.976.040.000	-
- TCT Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	6.783.260.000	-
- Ngân hàng Công thương Cửa Lò	5.080.000.000	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Nghệ An	9.015.540.000	9.264.950.000
Cộng	130.854.840.000	9.264.950.000

- Khoản vay Chi nhánh ngân hàng Phát triển Nghệ An theo hợp đồng tín dụng số 38/2009/HĐTDĐT-NHPT ngày 15/4/2009 để đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Hoàng Mai. Tổng số tiền vay không vượt quá 520.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 10 năm. Thời gian ân hạn 12 tháng. Lãi suất theo lãi suất vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước quy định tại thời điểm ký hợp đồng là 6,9%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án với tổng giá trị là 812.824.855.000 đồng.
- Vay trung hạn Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam- Chi nhánh Thanh Hóa theo hợp đồng số 032/2009/HĐTD/PVFCTH ngày 12/08/2009. Tổng số tiền vay không vượt quá 8.955.000.000 đồng. Thời hạn vay là 60 tháng. Lãi suất tính theo lãi suất do bên cho vay công bố tại thời điểm rút vốn. Khoản vay được dùng để đầu tư máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh.
- Khoản vay Ngân hàng Công thương Cửa Lò theo hợp đồng tín dụng số 09200069/HĐTD ngày 4/8/2009. Tổng số tiền vay không quá 10.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 40 tháng. Lãi suất 10,5%/năm và thay đổi theo quy định của ngân hàng. Khoản vay được dùng để đầu tư dự án khai thác và chế biến đá xây dựng tại mỏ đá Cảnh Sặt. Tài sản thế chấp là các máy móc, thiết bị, dụng cụ với tổng giá trị định giá là 14.397.000.000 đồng.
- Vay Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Nghệ An theo hợp đồng tín dụng số 01/2009/HĐ ngày 26/6/2009. Tổng số tiền vay là 11.370.000.000 đồng. Thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất thả nổi, kỳ đầu là 10,5%/năm. Khoản vay được dùng để đầu tư cho thiết bị thi công năm 2009. Tài sản thế chấp là các máy móc, thiết bị hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. Vốn chủ sở hữu

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2008	45.000.000.000	-	487.521.703	160.789.525	2.096.214.281	47.744.525.509
- Tăng vốn trong năm trước	-	380.952.382	-	-	-	380.952.382
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	6.309.603.657	6.309.603.657
- Phân phối lợi nhuận	-	-	1.022.874.616	-	(1.022.874.616)	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	(19.107.732)	-	(2.112.369.164)	(2.131.476.896)
Số dư tại ngày 31/12/2008	45.000.000.000	380.952.382	1.491.288.587	160.789.525	5.270.574.158	52.303.604.652
Số dư tại ngày 01/01/2009	45.000.000.000	380.952.382	1.491.288.587	160.789.525	5.270.574.158	52.303.604.652
- Tăng vốn trong năm nay	55.000.000.000	-	-	-	-	55.000.000.000
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	26.656.186.637	26.656.186.637
- Phân phối lợi nhuận	-	-	126.192.073	340.756.707	(5.260.507.745)	(4.793.558.965)
- Giảm khác	-	-	-	-	(19.526.633)	(19.526.633)
Số dư tại ngày 31/12/2009	100.000.000.000	380.952.382	1.617.480.660	501.546.232	26.646.726.417	129.146.705.691

Tại thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa thực hiện phân phối lợi nhuận để lại trong năm 2009 vào các quỹ. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đề xuất mức cổ tức thanh toán cho các cổ đông là 7,5%. Công ty sẽ thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ sau khi Đại hội đồng Cổ đông họp và ra Nghị quyết về vấn đề này.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	39.545.000.000	22.950.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	60.455.000.000	22.050.000.000
Cộng	100.000.000.000	45.000.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2009	01/01/2009
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	4.500.000	4.500.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	10.000.000	4.500.000
+ Cổ phiếu thường	10.000.000	4.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	4.500.000
+ Cổ phiếu thường	10.000.000	4.500.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	239.935.364.336	173.092.645.221
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	227.012.092.733	168.111.130.023
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.923.271.603	4.981.515.198
Các khoản giảm trừ doanh thu	944.714.664	-
+ Giảm giá hàng bán	944.714.664	-
Doanh thu thuần	238.990.649.672	173.092.645.221

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	206.118.950.829	158.910.354.578
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.680.268.651	3.063.156.944
Cộng	217.799.219.480	161.973.511.522

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.152.913.188	4.779.944.318
Cộng	10.152.913.188	4.779.944.318

4. Chi phí tài chính

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.234.964.174	4.418.099.092
Chi phí tài chính khác	2.716.847.483	-
Cộng	6.951.811.657	4.418.099.092

5. Thu nhập khác

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chuyển quyền thuê mua đất số 7 Quang Trung	23.694.750.042	-
Thu nhập khác	1.507.092.844	554.244.421
Cộng	25.201.842.886	554.244.421

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Thu nhập từ chuyển quyền thuê mua khu đất số 7 Quang Trung với giá trị là 27.079.714.334 đồng. Do chưa có văn bản hướng dẫn chi tiết về thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động này nên Công ty đã trích một khoản dự phòng thuế phải nộp là 3.384.964.292 đồng, hạch toán giảm thu nhập khác và theo dõi trên tài khoản 338- phải trả, phải nộp khác. Nghĩa vụ phải nộp khoản dự phòng trên tùy thuộc quyết định của cơ quan có thẩm quyền xem xét.

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	30.464.213.299	7.336.962.100
Thu nhập chịu thuế	30.464.213.299	7.336.962.100
Thuế suất hiện hành	12,5%	14,0%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.808.026.662	1.027.358.443

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN trong hai năm kể từ năm đầu tiên hoạt động theo mô hình công ty cổ phần (năm 2005) và được miễn 50% trong 3 năm tiếp theo (từ năm 2007 đến năm 2009). Chi tiêu thuế TNDN phải nộp phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp mà Công ty thực tế phải nộp, không bao gồm số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm.

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.656.186.637	6.309.603.657
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	4.877.827	4.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.465	1.402

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ngày 15 tháng 01 năm 2010, Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí VIP Việt Nam với vốn điều lệ là 180 tỷ đồng. Công ty Cổ phần Xây dựng Dầu khí Nghệ An giữ 51% tỷ lệ vốn góp.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xi măng 12-9
Chi nhánh thi công cơ giới dầu khí -PVC
Công ty Cổ phần ĐT và TM Dầu khí Nghệ An

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Thành viên Công ty mẹ
Thành viên Công ty mẹ
Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
<u>Doanh thu</u>		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	26.674.503.443	61.527.438.576
Công ty Cổ phần Xi măng 12-9	11.272.727.273	-
Chi nhánh thi công cơ giới dầu khí -PVC	5.270.081.585	-
Công ty Cổ phần ĐT và TM Dầu khí Nghệ An	73.760.767.550	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan như sau:

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
<u>Phải thu</u>		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	6.204.675.566	10.670.106.490
Chi nhánh thi công cơ giới dầu khí -PVC	1.844.238.000	
Công ty Cổ phần ĐT và TM Dầu khí Nghệ An	16.179.182.410	

Phải trả

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	3.391.870.209	23.048.105.060
Công ty Cổ phần Xi măng 12-9	77.689.844	-
Công ty Cổ phần ĐT và TM Dầu khí Nghệ An	23.804.944.099	

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Các khoản công nợ phải thu không có đảm bảo và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2009	Năm 2008
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	70,73	75,84
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	29,27	24,16
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	75,08	80,64
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	24,92	19,36
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,42	0,98
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,15	0,75
Khả năng thanh toán tức thời	Lần	3,08	0,16
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	12,75	4,24
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	11,15	3,65
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	5,87	2,71
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	5,14	2,33
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	20,64	12,06

4. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh lấy từ Báo cáo tài chính năm 2008 đã được kiểm toán.

Nguyễn Ngọc Bằng
Tổng Giám đốc

Cao Thị Thanh
Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 01 năm 2010